TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM THUẬN BẮC** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2021/ HNGĐ – ST.
Ngày: 30 - 9 – 2021.
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM THUẬN BẮC, BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Kim Trang.

2/ Ông Đặng Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Lài– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc , tỉnh Bình Thuận.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 285/2021/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021. Về: *"Ly hôn"*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 89/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/9/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn Phú Hòa, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn : Ông Đoàn Hồng N– Sinh năm 1963.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

Có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 23/6/2021 và tại bản khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Đoàn Hồng N. Bà với ông Đoàn Hồng N chung sống với nhau từ năm 1978 nhưng không có đăng ký kết hôn. Việc cưới nhau là do hai bên tự tìm hiểu, thời gian tìm hiểu là 01 năm. Sau khi cưới vợ chồng sống tại thôn Phú Hòa, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian chung sống do bất đồng quan điểm

sống nên vợ chồng bà thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, ông N còn ham mê cờ bạc gây ra nợ nần nên gia đình phải bán tất cả tài sản để giải quyết nợ cho ông N. Từ đó mâu thuẫn giữa hai vợ chồng ngày càng lớn không thể giải quyết. Từ năm 2009, bà với ông N không còn chung sống với nhau nữa. Từ đó cũng không liên lạc gì với nhau, mạnh ai nấy sống, lâu lâu ông N có ghé về thăm các con. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng đã hết. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đoàn Hồng N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đoàn Thị Hồng Hải – sinh năm 1980, Đoàn Thị Hồng Hoan – sinh năm 1984. Hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cùng chính quyền địa phương nhiều lần đến nơi ở của ông N để tống đạt các văn bản tố tụng, nhưng ông N cố tình lẫn tránh. Tòa án tiến hành niêm yết theo quy định pháp luật, ông N vẫn không đến Tòa án, vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

1/ Về quan hệ pháp luật: Bà Nguyễn Thị C yêu cầu được ly hôn với ông Đoàn Hồng N. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là ly hôn. Ông N hiện có hộ khẩu thường trú tại Thôn 3, xã Đông Giang, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận, được pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét bị đơn ông N đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định của pháp luật, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông N.

2/ Về nội dung: Bà Nguyễn Thị C và ông ông Đoàn Hồng N chung sống như vợ chồng với nhau vào 1978, không có đi đăng ký kết hôn. Nhưng theo quy định của pháp luật tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội quy định: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án

thụ lý giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy Hôn nhân của vợ chồng ông bà tuy là không đăng ký kết hôn, nhưng ông bà đã chung sống với nhau từ năm 1978 nên được pháp luật công nhận là hôn nhân thực tế. Theo bà C thì trong thời gian chung sống do bất đồng quan điểm sống nên vợ chồng ông bà thường xuyên cãi nhau. Ngoài ra, ông N còn ham mê cờ bạc gây ra nợ nần, gia đình phải bán tất cả tài sản để giải quyết nợ cho ông N dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Từ năm 2009 bà với ông N không còn chung sống với nhau, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà C xác định tình cảm vợ chồng không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và yêu cầu được ly hôn ông N. Sau khi Tòa án thụ lý giải quyết, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông N đến Tòa án để hòa giải, nhưng ông N cố tình lẫn tránh, vắng mặt không có lý do, nên Tòa không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định của pháp luật được. Việc đó thể hiện ý thức xem thường pháp luật, không thiết tha gì đến hạnh phúc và hôn nhân của mình. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật. Tình cảm giữa bà C và ông N không còn nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục cuộc sống chung được. Do vậy yêu cầu được ly hôn của bà C là có căn cứ, nên chấp nhận.

Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Ông Đoàn Hồng N không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9, các Điều 51, 53, 54, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Khoản 1Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 70, 72, 73, Khoản 4 Điều 91, Điều 146, Khoản 4 Điều 147, Điều 207, Khoản 2 Điều 227, 228 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm a Khoản 1 Điều 24, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên Xử:

1/ Về Hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị C. Bà Nguyễn Thị C được ly hôn ông Đoàn Hồng N.

2/ Về con chung: Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3/ Về tài sản và nợ: Không yêu cầu giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà C đã nộp đủ 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001849 ngày 25/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, nên không phải nộp nữa.

Ông Đoàn Hồng N không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án sơ thẩm.

Báo cho bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Hàm Thuận Bắc;
- Chi cục THADS H.Hàm Thuận Bắc;
- Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bạch Tuyết